

**PHỤ LỤC 16**  
**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI TRUNG TÂM Y TẾ KIM ĐỘNG**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 784/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                     | Tên dịch vụ                                                                                  | Mức giá (đồng) |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1   | 28.0340.0559   | Nối gân duỗi                                                          | Nối gân duỗi                                                                                 | 3.302.900      |
| 2   | 28.0337.0559   | Nối gân gấp                                                           | Nối gân gấp                                                                                  | 3.302.900      |
| 3   | 03.2258.0601   | Trích áp xe tuyến Bartholin                                           | Trích áp xe tuyến Bartholin                                                                  | 951.600        |
| 4   | 03.1693.0738   | Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc                              | Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc                                                     | 85.500         |
| 5   | 16.0061.1011   | Điều trị tủy lại                                                      | Điều trị tủy lại                                                                             | 987.500        |
| 6   | 16.0050.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]         | 631.000        |
| 7   | 16.0050.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới] | 861.000        |
| 8   | 16.0050.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]      | 455.500        |
| 9   | 16.0050.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000        |
| 10  | 16.0201.1028   | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                         | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                                | 398.600        |
| 11  | 16.0202.1028   | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng          | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng                                 | 398.600        |
| 12  | 16.0200.1028   | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                            | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                                   | 398.600        |
| 13  | 16.0199.1028   | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                            | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                                                   | 398.600        |
| 14  | 12.0002.1044   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                                       | 771.000        |
| 15  | 12.0006.1044   | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm                       | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm                                              | 771.000        |
| 16  | 12.0320.1190   | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm                             | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm                                                    | 2.140.700      |
| 17  | 12.0322.1191   | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                                       | 1.456.700      |
| 18  | 22.0121.1369   | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)               | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                      | 49.700         |
| 19  | 23.0188.1586   | Định tính Marijuana (TIIC) (test nhanh) [niệu]                        | Định tính Marijuana (IHC) (test nhanh) [niệu]                                                | 44.800         |
| 20  | 23.0206.1596   | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)                           | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)                                                  | 28.600         |
| 21  | 24.0144.1621   | HCV Ab test nhanh                                                     | HCV Ab test nhanh                                                                            | 58.600         |

MAY

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ                     | Mức giá (đồng) |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|
| 22  | 24.0187.1637   | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                   | Dengue virus IgM/IgG test nhanh | 142.500        |
| 23  | 24.0183.1637   | Dengue virus NS1Ag test nhanh                     | Dengue virus NS1Ag test nhanh   | 142.500        |
| 24  | 03.0088.1791   | Thăm dò chức năng hô hấp                          | Thăm dò chức năng hô hấp        | 144.300        |

MTV

